

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG**

**HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO
TT 09/2024/TT-BGDĐT
THÁNG 10/2024**

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai tháng 10/2024, kết thúc công khai tháng 10/2024 theo
thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/10/2024
- **Địa điểm :** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:** - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thủy Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- **Nội dung:**

Căn cứ vào Quyết định số 339/QĐ-THTV ngày 01/09/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGD&ĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 310/KH-THTV ngày 01/10/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 10 năm 2024, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất Niêm yết, kết thúc công khai tháng 10/2024 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 10/2024.

- 1.Bảng lương tháng 9/2024;
2. Danh sách cán bộ, giáo viên nâng lương, thâm niên, nâng lương sớm 6 tháng cuối năm 2024.

II. Niêm yết công khai tháng 10/2024.

- 1.Bảng lương tháng 10/2024;
2. Thanh toán tiền thuê dục tháng 09/2024

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 10/2024 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 10/2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 10/2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trung Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 10/10/2024 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND



Trương Thị Mỹ Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

CT CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ



Nguyễn Thuỳ Dương

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 09 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ									PC vượt khung		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THỦY	HT	5,36	12.542.400	0,4			30%	1,7280	2,0160	-	9,5040	22.239.360			1.401.754	262.829	175.219	1.839.802	20.399.558	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632		-	873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
9	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
10	PHẠM THỊ THUỖ	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
12	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
16	TRẦN THỊ THUỖ DUNG	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			14%	0,6356	1,5890		6,7646	15.829.164			968.872	181.664	121.109	1.271.645	14.557.519	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
21	NGUYỄN THUỖ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896			1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896	-	-	1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
25	PHÍ THỊ THUỖ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
26	NGUYỄN T THUỖ NHUNG	GV-TT	3,33	7.792.200	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	11.977.290			726.898	136.293	90.862	954.053	11.023.237	

27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
30	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
32	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
34	TRẦN T. KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594	-		580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
36	NGUYỄN T. THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				7%	0,1869	0,9345		3,7914	8.871.876			534.812	100.277	66.851	701.940	8.169.936	
37	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530	-		499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		151,020	353.386.800	2,100	0,3	0,2	5,740	23,9645	50,6285	-	228,2130	534.018.420	-	-	33.150.218	6.215.666	4.143.777	43.509.662	490.508.758	-

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

	Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
				8%	1,5%	1%	Cộng		
	Lương chính	151,0200	353.386.800	28.270.944	5.300.802	3.533.868	37.105.614	-	316.281.186
	PC chức vụ	2,1000	4.914.000	393.120	73.710	49.140	515.970		4.398.030
	PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
	PC thâm niên	23,9645	56.076.930	4.486.154	841.154	560.769	5.888.078		50.188.852
	PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
	PC ưu đãi	50,6285	118.470.690				-		118.470.690
	PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
	Cộng	228,2130	534.018.420	33.150.218	6.215.666	4.143.777	43.509.662	-	490.508.758

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo tờ trình số: /TTr-THTV ngày 12 tháng 09 năm 2024 của Trường Tiểu học Trung Vương)

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ, Chức danh	Đơn vị	Trình độ chuyên môn	Chức danh nghề nghiệp	Hạng	Mã ngạch	Lương hiện hưởng				Lương đề nghị tăng					Thành tích đạt được (Ghi rõ danh hiệu được khen, cơ quan khen)
									Bậc lương	Hệ số	Hệ số chức vụ	Thời điểm tính nâng bậc lương lần sau	Bậc lương	Hệ số	Hệ số chức vụ	Thời điểm hưởng	Thời điểm nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Hải Hậu	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	Đại Học	Giáo viên Tiểu học hạng II	II	V.07.03.28	3	4,68	0,0	01/09/2022	4	5,02	0,0	01/09/2024	01/09/2024	Nâng lương trước thời hạn 12 tháng: Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục giai đoạn 1993-2023
2	Đào Thị Bích Thủy	Nữ	Hiệu Trưởng	Trường TH Trung Vương	Đại Học	Giáo viên Tiểu học hạng II	II	V.07.03.28	5	5,36	0,4	0/07/2022	6	5,70	0,4	01/07/2024	01/07/2024	Nâng lương trước thời hạn 12 tháng: Bằng khen thủ tướng chính phủ ngày 11/11/2021
3	Nguyễn Thị Thuý Nhung	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	Đại Học	Giáo viên Tiểu học hạng III	III	V.07.03.29	4	3,33	0,2	01/10/2022	5	3,66	0,2	01/10/2024	01/10/2024	Nâng lương trước thời hạn 12 tháng: Bằng khen của Chủ tịch Tỉnh Quảng Ninh năm học 2023-2024

Danh sách này ấn định có 03 người./.

NGƯỜI LẬP


Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN ĐỀ NGHỊ NÂNG THÂM NIÊN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
(Kèm theo tờ trình số:/TTr-THTV ngày 12 /09 /2024 của Trường TH Trung Vương)

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Đơn vị	Hưởng cũ	hưởng mới	Thời gian hưởng cũ	Thời gian hưởng mới	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trần Thị Thuý Dung	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	24	25	01/07/2023	01/07/2024	
2	Trương Thị Hồng Thắm	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	17	18	01/10/2023	01/10/2024	
3	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	17	18	01/10/2023	01/10/2024	
4	Hoàng Thị Thành	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	17	18	01/11/2023	01/11/2024	
5	Ngô Thu Thảo	Nữ	Giáo viên-TTCM	Trường TH Trung Vương	14	15	01/09/2023	01/09/2024	
6	Vũ Thị Liên	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	12	13	01/09/2023	01/09/2024	
7	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	24	25	01/07/2023	01/07/2024	
8	Nguyễn Thị Thuý Nhung	Nữ	Giáo viên-TTCM	Trường TH Trung Vương	10	11	01/10/2023	01/10/2024	
9	Nguyễn Thuý Dương	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	12	13	01/10/2023	01/10/2024	
10	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Giáo viên	Trường TH Trung Vương	7	8	01/08/2023	01/08/2024	

Danh sách này ấn định có 10 Người./.

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Nền

Ngày 12 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM NĂM 2024 THUỘC DIỆN ĐÚNG HẠN
(Kèm theo tờ trình số: /TTr-THTV ngày 12 tháng 09 năm 2024 của Trường Tiểu học Trung Vương)

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ, chức danh	Đơn vị	Trình độ chuyên môn đào tạo	Chức danh nghề nghiệp	Hạng	Mã Ngạch	Lương hiện hưởng						Lương đề nghị tăng						Ghi chú	
									Bậc lương	Hệ số	% phụ cấp VK	Hệ số chức vụ	HS bảo lưu	Thời điểm tính năng lương lần sau	Bậc lương	Hệ số	% phụ cấp VK	Hệ số chức vụ	HS bảo lưu	Thời điểm hưởng		Thời điểm tính năng lương lần sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tô Thị Hải	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Trung Vương	Đại Học	Giáo viên Tiểu học hạng II	II	V.07.03.28	3	4,68			0%	01/09/2021	4	5,02			0%	01/09/2024	01/09/2024	

Danh sách này ấn định có 01 người./.

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Nên

Ngày 12 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương

Mẫu số C02a-HD

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 10 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ									PC vượt khung		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THỦY	HT	5,36	12.542.400	0,4			30%	1,7280	2,0160	-	9,5040	22.239.360			1.401.754	262.829	175.219	1.839.802	20.399.558	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-	-	3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
8	NGUYỄN THỊ HÀNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632		-	873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
9	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
10	PHẠM THỊ THUỶ	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
12	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
16	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			14%	0,6356	1,5890		6,7646	15.829.164			968.872	181.664	121.109	1.271.645	14.557.519	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
21	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896			1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896	-	-	1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
25	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
26	NGUYỄN T THUỶ NHUNG	GV-TT	3,33	7.792.200	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	11.977.290			726.898	136.293	90.862	954.053	11.023.237	

27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
28	NGUYỄN MINH THUỖ	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
30	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
32	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594		-	580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
36	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				7%	0,1869	0,9345		3,7914	8.871.876			534.812	100.277	66.851	701.940	8.169.936	
37	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		151,020	353.386.800	2,100	0,3	0,2	5,740	23,9645	50,6285	-	228,2130	534.018.420	-	-	33.150.218	6.215.666	4.143.777	43.509.662	490.508.758	-

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nền



Trần Thị Nền

Đạo Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	151,0200	353.386.800	28.270.944	5.300.802	3.533.868	37.105.614	-	316.281.186
PC chức vụ	2,1000	4.914.000	393.120	73.710	49.140	515.970		4.398.030
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	23,9645	56.076.930	4.486.154	841.154	560.769	5.888.078		50.188.852
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	50,6285	118.470.690				-		118.470.690
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	228,2130	534.018.420	33.150.218	6.215.666	4.143.777	43.509.662	-	490.508.758

Mẫu số 09
Mã hiệu:
Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số: 119 ngày 09 tháng 10 năm 2024)

Tài khoản dự toán ☒

Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Tiểu học Trung Vương
2. Mã ĐVQHNS: 1067391
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị: 3333388688; Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh.
- L. Nội dung đề nghị thanh toán: Thanh toán tiền cho giáo viên dạy thể dục tháng 9/2024

(Đơn vị: Đồng)

ST T	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:										Ghi chú			
		Số Tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác				Tiền khoán				Tiền học bổng	
									Bồi dưỡng dạy thể dục	Trang phục tđ	tiền vé xe	tiền lưu trú	PC Gv dạy KT	Khoán đt		Khoán CTP		khoán tiền ngủ
-1	-2	-3		-4	-5	-6	-7	-8	-9				-10				-11	-12
	Tổng số			2.667.600					2.667.600									
I.	Đối với công chức, viên chức			-	-								-					
1	Nguyễn Thị Hằng	0936573226	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	1.357.200					1.357.200									
2	Vũ Thị Thoan	0976522144	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	1.310.400					1.310.400									
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																	
III.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																	
IV.	Thanh Toán cá nhân khác																	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng chẵn.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước: không thay đổi

Người lập
Trần Thị Nền

Kế toán trưởng
Trần Thị Nền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên



Ngày.....tháng.....năm 2024

Giám đốc KRNN